



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 18

Ngày 25 tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

16/04/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 40/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
20/04/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 41/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Sơn La.	40

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

16/04/2025	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 10/CT-UBND về tăng cường công tác quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh; Đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền	44
16/04/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 866/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La	49
19/04/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 886/QĐ-UBND về việc ban hành kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025.	59

21/04/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 894/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức tỉnh Sơn La theo từng ngành, lĩnh vực trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	64
21/04/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 896/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La năm 2025.	75

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao
động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ
quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12
năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và
tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ
Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu
chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;*

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành để thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Nguyên tắc chung

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sơn La; huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Sơn La (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành, không áp dụng các quy định tại Quyết định này.

4. Các thành phần của Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (*tính theo công nhóm, công cá nhân*);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (*máy móc*).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (*ca*) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Quyết định này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Quyết định này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

5. Quy định về đơn vị tính trong định mức

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.
- “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.
- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.
- “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

6. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư tương đương Địa chính viên hạng III	KS / ĐCV-III
Kỹ thuật viên tương đương Địa chính viên hạng IV	KTV / ĐCV-IV
Địa chính viên hạng III xếp bậc 2/9; bậc 3/9; bậc 4/9; bậc 5/9	ĐCV-III2; ĐCV-III3; ĐCV-III4; ĐCV-III5
Địa chính viên hạng IV xếp bậc 4/12; bậc 6/12	ĐCV-IV4; ĐCV-IV6
Ủy ban nhân dân	UBND

7. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

8. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Chương 1

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; hồ sơ quy hoạch, kế hoạch cấp huyện; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

- c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản

đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai

1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

a) Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (*nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng*);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã

1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;	Bộ/xã	1ĐCV-IV4	2
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/xã	1ĐCV-IV4	2
	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã;	Bộ/xã	1ĐCV-IV4	2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1.3	rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến			
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (được thực hiện trên phạm vi đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, Địa giới đơn vị hành chính các cấp xác định theo hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Bộ/xã	1ĐCV-IV4	1
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV4 + 1ĐCV - III2)	1
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCV - IV6	1
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV6 + 1ĐCV - III3)	3
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT- BTNMT; in bản đồ	Bộ/xã	1ĐCV-IV6	7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;			
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;			
4.3.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV6 + 1ĐCV - III3)	1
4.3.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:			
4.3.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV6 + 1ĐCV - III3)	<u>15</u>
				15
4.3.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV6 + 1ĐCV - III3)	<u>7</u> 7
4.3.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV4 + 1ĐCV - III3)	15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;			
4.4.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1ĐCV-III3	7,5
4.4.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1ĐCV-IV6	5
4.4.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1ĐCV-III3	2
4.4.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV-III3	8
4.5	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV6 + 1ĐCV - III3)	2
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV4 + ĐCV - IV6)	6
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCV - IV6	10
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCV - IV4 + 1ĐCV - III3)	6
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV - IV4	3

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 01 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2.1; 4.3.2.3 và 4.4.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng,

trung du có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng số 01 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2.1 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.1 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2.3 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển về trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT	
				1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCV-III3	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1ĐCV-III3	6,00	7,00
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KS2 + 1KS3)	7,00	7,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 02 nêu trên tính cho xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000 (*trương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha, 5.000 ha*). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (*được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức*).

Chương 2

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

1. Nội dung công việc**1.1. Công tác chuẩn bị**

a) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. In sao

và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng số 03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/huyện	1ĐCV-III2	2
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;			
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	2ĐCV-III2	2
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/TT-BTNMT	Bộ/huyện	2ĐCV--III3	3
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi UBND cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1ĐCV-III3	5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1ĐCV-III3	11,5
2.2.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1ĐCV-III3	2
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/huyện	1ĐCV-IV6	1
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;	Bộ/huyện	2ĐCV-III3	10,5
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).	Bộ/huyện	2ĐCV-III3	5
4.3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.			
4.3.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2ĐCV-III3	5
4.3.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1ĐCV-III3	5
4.3.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2ĐCV-III2	2
4.3.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
4.3.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai	Bộ/huyện	2ĐCV-III3	10
4.3.4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/huyện	2ĐCV-III3	15
4.3.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2ĐCV-III3	5
5	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2ĐCV-III3	15
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2ĐCV-IV6	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{six} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng số 3 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng số 04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT	
				1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV-III4	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã				
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1ĐCV-III4	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2ĐCV-III4	42,00	50,00

2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV-III4	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV-III4	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1ĐCV-III3	4,00	4,00

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho huyện trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (*tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha*) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống. Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (*được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức này*);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (*được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức này*).

Chương 3

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc**1.1. Công tác chuẩn bị**

- a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;
- b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;
- c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;
- d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thông kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét đề thống nhất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp

tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT- BTNMT.

2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng số 05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã, UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III3	5,4
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III3	3,24
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III3	3,24
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III3	10,8
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm	Thửa/tỉnh	1ĐCV-III3	12,96

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.			
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	1ĐCV-IV6	1,08
4	Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III3	10,08
5	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
5.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III3	7,56
5.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III3	27
6	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III3	16,2
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III3	50,76
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III3	2,16

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 05 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2 tính cho tỉnh Sơn La có 12 đơn vị cấp huyện);

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng số 05 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung

bình trong năm kiểm kê 360 thửa (12 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 360 thửa). Trường hợp mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 360 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 360 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng số 06

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ 1/100000) Công nhóm/ĐVT
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III5	6,68
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III4	14,71
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCV-III5	66,84
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III5	18,72
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III4	6,68
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCV-III4	6,68

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 06 tính cho tỉnh Sơn La lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/100.000, diện tích của tỉnh là 1.410.889 ha và có 12 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Chương 1
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Dụng cụ

Bảng số 07

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Cấp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
10	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
11	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
12	Tất	Đôi	6	60,00
13	Mũ cứng	Cái	12	60,00
14	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
15	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
16	USB (4GB)	Cái	12	8,40
17	Điện năng	kW		53,70

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08

Bảng số 08

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các nội dung công việc tính cho khoanh đất	0,4
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú:

Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng số 08 trên đây tính cho xã trung bình (*xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha*); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

1.2. Thiết bị

Bảng số 09

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng số 09 trên đây tính cho xã trung bình (*xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha*); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 9 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1.3. Vật liệu

Bảng số 10

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng số 10 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng số 10 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã**2.1. Dụng cụ***Bảng số 11*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)		
				1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	96	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	19,00	21,00	24,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)		
				1/2000	1/5000	1/10000
3	Giá để tài liệu	Cái	60	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,75	5,25	6,00
9	Cấp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50
10	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50
11	Điện năng	kW		6,84	7,56	8,64

2.2. Thiết bị

Bảng số 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)		
				1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		186,00	201,20	224,00

2.3. Vật liệu

Bảng số 13

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)		
			1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

Chương 2

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện**1.1. Dụng cụ***Bảng số 14*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
9	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
10	Điện năng	kW		339,76

1.2. Thiết bị

Bảng số 15

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.363,60

1.3. Vật liệu

Bảng số 16

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện**2.1. Dụng cụ**

Bảng số 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
16	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

2.2. Thiết bị

Bảng số 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

2.3. Vật liệu

Bảng số 19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/25000
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này.

Chương 3

**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh**1.1. Dụng cụ***Bảng số 20*

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	234,36
2	Ghế văn phòng	Cái	96	234,36
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	234,36
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	58,59
5	Lưu điện	Cái	60	222,48
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	17,58
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	17,58
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	58,59
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	58,59
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	234,36

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
11	Máy tính bấm số	Cái	60	20,09
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	117,18
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	60,26
14	Điện năng	kW		632,77

1.2. Thiết bị

Bảng số 21

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,16
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,16
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	222,48
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	58,59
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,16
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,16
7	Điện năng	kW		1.777,68

1.3. Vật liệu

Bảng số 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,22
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,54
3	Mực photocopy	Hộp	0,16
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,16
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,40
6	Giấy A4	Ram	1,08
7	Giấy A3	Ram	0,22

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Dụng cụ

Bảng số 23

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
				1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	96	187,16
2	Ghế văn phòng	Cái	96	187,16
3	Giá để tài liệu	Cái	60	187,16
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	46,79
5	Lưu điện	Cái	60	187,16
7	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	46,79
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	46,79
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	187,16
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	6,68
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	6,68
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	12	3,34
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	84,22
14	Điện năng	kW		374,32

2.2. Thiết bị

Bảng số 24

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
				1/100000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	187,16
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	46,79
3	Máy chiếu	Cái	0,50	3,34
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	3,34
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,34
6	Điện năng	kW		1453,44

2.3. Vật liệu

Bảng số 25

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
			1/100000
1	Băng dính to	Cuộn	0,40
2	Mực in Plotter	Hộp	0,07

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
			1/100000
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,67
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,67
5	Giấy in A0	Tờ	6,68

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 23, 24, 25 tính cho tỉnh Sơn La lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh ở tỷ lệ 1/100.000, diện tích của tỉnh là 1.410.889 ha và có 12 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

Phụ lục 1**HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH****KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ**

(Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La)

1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

2. Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng, trung du	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$> 100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$> 120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$> 300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlx	Công thức tính
		> 400 - 500	1,16 - 1,25	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		> 50.000 - 50.000	1,26 1,35	$Ktlx \text{ của xã cần tính} = 1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

Phụ lục 2
HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC
HUYỆN VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN

*(Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định
kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La)*

1. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Kt_h)

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Kt _h	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số Kt _h của huyện cần tính = 1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	Kt _h của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(3.000 - 2.000)) x (diện tích của huyện cần tính - 2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	Kt _h của huyện cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95)/(7.000 - 3.000)) x (diện tích của huyện cần tính - 3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	Kt _h của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(10.000 - 7.000)) x (diện tích của huyện cần tính - 7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	Kt _h của huyện cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(12.000 - 10.000)) x (diện tích của xã cần tính - 10.000)
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	Kt _h của huyện cần tính = 0,95 + ((1,0 - 0,95)/(20.000 - 12.000)) x (diện tích của xã cần tính - 12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	Kt _h của huyện cần tính = 1,01 + ((1,15 - 1,01)/(50.000 - 20.000)) x (diện tích của xã cần tính - 20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	Kt _h của huyện cần tính = 1,16 + ((1,25 - 1,16)/(100.000 - 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26 1,35	Kt _h của huyện cần tính = 1,26 + ((1,35 - 1,26)/(350.000 - 100.000)) x (diện tích của xã cần tính - 100.000)

2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx)

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	Ksx	Hệ số (Ksx) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	Ksx của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức =1 + (0,04 x (Số xã của huyện cần tính - 15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	Ksx của huyện cần tính =1,01 + ((1,06 - 1,01)/(20 - 16)) x (Số xã của huyện cần tính -16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	Ksx của huyện cần tính =1,07 + ((1,11 - 1,07)/(30 - 21)) x (Số xã của huyện cần tính - 21)
4	31 - 40	1,12 - 1,15	Ksx của huyện cần tính =1,12 + ((1,15 - 1,12)/(40 - 31)) x (Số xã của huyện cần tính - 31)
5	41 -50	1,16 - 1,18	Ksx của huyện cần tính =1,16 + ((1,18 - 1,16)/(50 - 41)) x (Số xã của huyện cần tính - 41)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét
từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày 08 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Sơn La; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quy định khu vực, địa điểm đổ thải đối với chất thải rắn từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 20/4/2025 của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khu vực đổ thải là phạm vi có thể quy hoạch, lựa chọn để tiếp nhận các vật chất nạo vét trên bờ từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa;
2. Địa điểm đổ thải là nơi xác định chính xác vị trí và diện tích cụ thể để tiếp nhận các vật chất nạo vét trên bờ từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa.

Điều 4. Quy định về khu vực, địa điểm đổ thải vật chất nạo vét

1. Khu vực, địa điểm đổ thải phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch khác có liên quan của Trung ương, địa phương; phải được UBND tỉnh công bố và chấp thuận như đối với khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

2. Khu vực, địa điểm để tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ phải có vị trí thuận lợi để đảm bảo việc thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét từ vùng nước đường thủy nội địa đáp ứng được các quy định pháp luật về khoảng cách an toàn đến khu vực dân cư sinh sống tập trung, trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa, xã hội, lịch sử, trung tâm công nghiệp, các nguồn nước, sông, hồ.

3. Khu vực, địa điểm để tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ phải có điều kiện địa chất, thủy văn phù hợp; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan, an ninh trật tự, không xâm phạm chỉ giới giao thông, bảo đảm các quy định về hành lang bảo vệ công trình đường bộ, đường thủy nội địa và các quy định pháp luật liên quan.

4. Khu vực, địa điểm đổ thải phải được xây dựng bờ bao hoặc tường chắn bảo đảm về chiều cao, độ dày phù hợp với từng khu vực đổ thải; xung quanh khu vực phải có hệ thống lọc nước và thoát nước để bảo đảm không để vật chất nạo vét tác động xấu đến môi trường.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý khu vực, địa điểm đổ thải

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện trình UBND tỉnh công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

b) Hằng năm, xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra công tác quan trắc và giám sát môi trường đối với các khu vực, địa điểm đổ thải theo quy định.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, bổ sung quy hoạch khu vực, địa điểm đổ thải vào quy hoạch xây dựng chung, quy hoạch phân khu đô thị.

b) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa đến khu vực, địa điểm đổ thải.

c) Chủ trì, xây dựng và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa.

3. Công an tỉnh

Bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định đối với khu vực địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm an ninh, trật tự theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh lựa chọn vị trí để sử dụng làm khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa phục vụ việc công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động đổ thải vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn.

c) Giám sát việc quản lý, sử dụng vật chất nạo vét sau khi hoàn tất việc đổ thải vật chất nạo vét đối với các trường hợp đổ thải tại các khu đất có nguồn gốc sở hữu Nhà nước trên địa bàn.

Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đổ thải gửi văn bản đến UBND tỉnh để được chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận vật chất nạo vét trên bờ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

2. Thực hiện đổ thải đúng vị trí, khối lượng được cấp có thẩm quyền cho phép, chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về đổ thải, hoạt động bảo vệ môi trường, an toàn giao thông.

3. Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra sự cố, vi phạm pháp luật trong hoạt động nạo vét, đổ thải theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các yêu cầu đối với công tác thi công, đổ vật chất nạo vét theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hay cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và đề xuất với UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/CT-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 4 năm 2025

CHỈ THỊ**Về tăng cường công tác quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh;
Đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền**

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 3987/BTC-CT ngày 31 tháng 3 năm 2025 về chỉ đạo công tác quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh; đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Với mục tiêu lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm của chuyển đổi số, ngành thuế Sơn La đã triển khai hiệu quả các chương trình như: hỗ trợ thuế điện tử cấp độ 4.0 trong toàn bộ quy trình quản lý thuế (*đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế*); hỗ trợ tra cứu thông tin về nghĩa vụ thuế trên ứng dụng Etax Mobile; áp dụng hóa đơn điện tử đối với các thành phần kinh tế (*bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*).

Tại Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2025*), quy định về đối tượng phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối với dữ liệu với cơ quan thuế: “8. Sửa đổi tên Điều 11 và sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 có mức doanh thu hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên, khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (*trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*) sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các xã, phường, các tổ chức chính trị xã hội thực hiện nghiêm Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Công văn số 3987/BTC-CT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính, đồng thời tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

1. Chi cục Thuế khu vực IX

1.1. Tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương, các Sở, ban, ngành trong công tác quản lý thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Chủ động phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành để hướng dẫn, hỗ trợ hộ, cá nhân kinh doanh đảm bảo theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, pháp luật thuế và pháp luật chuyên ngành liên quan.

1.2. Phối hợp với Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình và các đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền đến người nộp thuế về các nội dung của Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ và các nội dung về sửa đổi Luật Quản lý thuế; Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 về đăng ký thuế...

1.3. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2025, 100% các đối tượng quy định tại Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định về hóa đơn, chứng từ phải thực hiện hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

1.4. Chỉ đạo các Đội thuế liên huyện

1.4.1. Phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, phường, thị trấn trong việc thực hiện các biện pháp quản lý thuế (*khoán thuế, cưỡng chế nợ thuế...*), kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với các đối tượng không thực hiện hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

1.4.2. Phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh, UBND xã, phường, thị trấn và các cơ quan liên quan thống kê đầy đủ đối tượng phát sinh hoạt động kinh doanh trên địa bàn; rà soát dữ liệu đăng ký kinh doanh tránh sót hộ, cá nhân kinh doanh; rà soát toàn bộ hộ kinh doanh, địa chỉ, doanh thu, mức khoán, thực hiện công khai trên bản đồ; Trong đó, lưu ý tập trung quản lý các hộ, cá nhân kinh doanh dưới ngưỡng; hộ cho thuê tài sản; các hộ kinh doanh thương mại điện tử; các hộ kinh doanh chưa đưa vào lập sổ bộ thuế; các hộ kinh doanh không có đăng ký kinh doanh... để hướng dẫn thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.4.3. Trong tháng 4 năm 2025 tổ chức tập huấn cho các đối tượng thuộc diện phải triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền (*bao gồm cả doanh nghiệp và hộ cá nhân kinh doanh theo quy định tại Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ theo quy định*) làm việc cụ thể với các đơn vị có liên quan về thực hiện giải pháp phần mềm trong việc phối hợp triển khai hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền.

1.4.4. Tăng cường kiểm tra hộ, cá nhân kinh doanh: Thu thập, khai thác dữ liệu hoá đơn đầu vào của các hộ kinh doanh trên ứng dụng hoá đơn điện tử đối chiếu với doanh thu khoán, qua đó thực hiện rà soát để lập bộ thuế khoán và môn bài hằng năm đối với toàn bộ hộ kinh doanh trên địa bàn. Chủ động phân tích các dấu hiệu, biểu hiện vi phạm các quy định về hoá đơn, phòng chống mua bán, sử dụng hoá đơn bất hợp pháp.

1.4.5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức rà soát 100% các doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn để triển khai thực hiện hóa đơn khởi

tạo từ máy tính tiền đến ngày 01 tháng 6 năm 2025 theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 có mức doanh thu hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên, Khoản 2 Điều 90, Khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (*trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ “trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác”*); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

1.4.6. Tổ chức kiểm tra, quản lý kinh doanh đối với hộ, cá nhân kinh doanh, hóa đơn, tránh tình trạng bỏ sót, chưa quản lý thuế, cung cấp hàng hóa dịch vụ không xuất hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

1.4.7. Công bố đường dây nóng tại Chi cục Thuế khu vực và các Đội thuế liên huyện, nắm bắt; xử lý những vướng mắc thuộc thẩm quyền, báo cáo UBND tỉnh, Cục Thuế những nội dung vượt thẩm quyền để kịp thời tháo gỡ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

2.1. Phối hợp với Chi cục Thuế khu vực IX định hướng các cơ quan truyền thông trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền về kỹ năng số cơ bản cho người dân; doanh nghiệp, hộ kinh doanh: tra cứu và phản hồi thông tin kinh doanh, đăng ký kê khai thuế điện tử, nộp thuế điện tử thông qua cổng dịch vụ công quốc gia, cổng thông tin của Cục Thuế, các kênh giao dịch điện tử của ngân hàng và ứng dụng Etax Mobile của ngành Thuế.

2.2. Kết nối, cung cấp thông tin liên quan với cơ quan quản lý thuế đối với cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng.

3. Sở Công Thương

3.1. Phối hợp với các ngân hàng thương mại phát động phong trào, tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt; Cung cấp thông tin liên quan cho cơ quan thuế để quản lý thuế đối với cá nhân hoạt động thương mại điện tử. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chủ động cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế thực hiện quản lý kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường phối hợp với cơ quan Thuế tổ chức kiểm tra, rà soát, xử lý vi phạm đối với hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ; hàng hóa không có hóa đơn đầu vào; bán hàng không xuất hóa đơn hoặc mua bán hóa đơn trái phép và sai phạm có liên quan đến hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

4. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình

4.1. Phối hợp với cơ quan Thuế thường xuyên tuyên truyền các quy định pháp luật về thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh và hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, vận động người nộp thuế thực hiện văn minh thương mại (*mua, bán hàng hóa có*

hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc; nâng cao uy tín của doanh nghiệp, hộ kinh doanh; kê khai trung thực và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước;....) với các hình thức, thể loại phù hợp.

4.2. Từ tháng 4 năm 2025 tập trung tuyên truyền các văn bản đến người nộp thuế về các nội dung của Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ và các nội dung về sửa đổi Luật Quản lý thuế; Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 về đăng ký thuế.

5. Công an tỉnh

Chủ động, phối hợp với cơ quan Thuế, lực lượng Quản lý thị trường, cơ quan thanh tra trong công tác điều tra những tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm về kê khai, nộp thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh những sai phạm (nếu có).

6. Phòng giao dịch số 15 - Kho bạc nhà nước khu vực IX

Phối hợp chặt chẽ với Chi cục Thuế tổ chức thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng hóa đơn, đặc biệt là hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, xử lý nghiêm các đơn vị vi phạm các quy định của pháp luật về hóa đơn, các sai phạm thuộc thẩm quyền khi thanh toán các khoản chi thuộc ngân sách nhà nước; đối với những sai phạm không thuộc thẩm quyền, chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

7. Chi cục Thống kê

Phối hợp cơ quan Thuế tổ chức rà soát, điều tra, đánh giá, thống kê đầy đủ chính xác số lượng hộ, cá nhân kinh doanh. Chỉ đạo các cơ quan Thống kê cấp huyện, thị xã, thành phố phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong điều tra, thống kê hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn.

8. Ngân hàng Nhà nước khu vực 3

8.1. Chỉ đạo các Ngân hàng thương mại đẩy mạnh thanh toán điện tử qua ngân hàng, cung cấp cho cơ quan Thuế các thông tin liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của hộ, cá nhân kinh doanh và phối hợp với cơ quan Thuế thực hiện cưỡng chế thuế theo quy định của pháp luật.

8.2. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục cho người dân bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng, từng vùng, miền, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, khu vực nông thôn nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, dịch vụ thanh toán, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.

9. Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức, đoàn thể, chính trị - xã hội tăng cường vận động thành viên của mình tích cực tham gia, hỗ trợ cho Chi cục Thuế khu vực IX, các Đội Thuế triển khai có hiệu quả việc quản lý hộ, cá nhân kinh doanh cũng như việc triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định của Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

10. UBND các huyện, thành phố, thị xã, các xã, phường, thị trấn.

10.1. Phối hợp với các Đội thuế liên huyện triển khai đến 100% đối tượng phải triển khai hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền theo tại Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; rà soát hộ, cá nhân kinh doanh, tổ chức khảo sát doanh thu thực tế, chú trọng các ngành nghề trọng điểm như: ăn uống; nhà hàng; khách sạn, thẩm mỹ (Spa) dược phẩm, nha khoa, phòng khám y tế, hộ, cá nhân kinh doanh có thương hiệu, có tài sản cố định lớn.

10.2. Hội đồng tư vấn thuế cho ý kiến đối với danh sách khoán thuế mà cơ quan Thuế xin ý kiến đảm bảo sát doanh thu thực tế của các hộ, cá nhân kinh doanh trên địa bàn quản lý tránh thất thu về thuế khoán và đối tượng kinh doanh, tạo sự công bằng trong việc xác định nghĩa vụ thuế giữa hộ và cá nhân kinh doanh.

10.3. Tổ chức tuyên truyền sâu, rộng về chức năng bản đồ số hộ kinh doanh trên hệ thống truyền thông và trên trang thông tin điện tử của huyện, thành phố, thị xã.

10.4. Các xã, phường, thị trấn tập trung phối hợp tuyên truyền, phổ biến các kỹ năng cơ bản cho cá nhân, hộ kinh doanh và người dân như: Truy cập và sử dụng Internet, thư điện tử, sử dụng hóa đơn điện tử, đăng ký thuế điện tử, khai nộp thuế điện tử, sử dụng dịch vụ công trực tuyến gắn với việc đảm bảo an toàn thông tin cá nhân.

10.5. Rà soát để chuẩn hóa thông tin Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh với thông tin đăng ký thuế của hộ, cá nhân kinh doanh trên ứng dụng quản lý thuế tập trung của cơ quan thuế, cập nhật kịp thời các thay đổi về tên, ngành nghề, địa chỉ, tình trạng hoạt động của hộ, cá nhân kinh doanh để phục vụ công tác công khai thông tin hộ kinh doanh trên chức năng bản đồ số hộ kinh doanh đầy đủ, chính xác.

11. Các cơ sở kinh doanh thuộc diện áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

11.1. Thực hiện chuyển đổi việc sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo đúng quy định tại Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

11.2. Kịp thời phản ánh vướng mắc trong quá trình áp dụng hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền với cơ quan thuế và nhà mạng để phối hợp giải quyết kịp thời.

Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, các xã, phường, thị trấn chủ động phối hợp với các lực lượng của Chi cục Thuế khu vực IX tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị này.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 866/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện sắp xếp
đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Thực hiện Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 154/TTr-SNV ngày 16 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện sắp xếp
đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND
ngày 16/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp xã và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quan điểm chỉ đạo của Trung ương tại Nghị quyết số 60-NQ/TW, Nghị quyết số 74/NQ-CP; Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15; Quyết định số 759/QĐ-TTg và các văn bản của cấp có thẩm quyền nhằm tạo sự thống nhất trong nhận thức, hành động của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị từ tỉnh đến cơ sở; tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân.

b) Xác định rõ lộ trình, các công việc phải thực hiện trong từng thời điểm, bảo đảm phù hợp với thực tiễn nhằm thực hiện thành công các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ, giải pháp nêu tại các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tỉnh ủy và cấp có thẩm quyền.

c) Phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cơ quan có liên quan trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện *(sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị)* nhằm bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, chất lượng và hiệu quả.

b) Xác định nội dung công việc phải gắn với chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ; tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện.

c) Các cơ quan, đơn vị căn cứ các Kết luận của Bộ Chính trị, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ban, ngành và trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công tại Kế hoạch này kịp thời hướng dẫn, tổ chức thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

d) Khối lượng công việc lớn, nhiệm vụ liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; tiến độ xây dựng trình Trung ương hồ sơ, đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã rất

gấp (trước ngày 01 tháng 5 năm 2025). Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm chỉ đạo, phối hợp thực hiện.

II. NHIỆM VỤ, LỘ TRÌNH VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Công tác thông tin, tuyên truyền

a) Cơ quan chủ trì: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Cao điểm từ nay đến ngày 30 tháng 4 năm 2025; tiếp tục tuyên truyền trong năm 2025.

2. Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh

a) Sở Nội vụ

- Trình UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo UBND cấp huyện về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, hoàn thành trong ngày **18 tháng 4 năm 2025**.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân, hoàn thành trong ngày **20 tháng 4 năm 2025 (Chủ Nhật)**.

b) UBND cấp huyện

- Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân tại các ĐVHC cấp xã có thực hiện sắp xếp.

- UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân, UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn gửi Sở Nội vụ chậm nhất ngày **19 tháng 4 năm 2025 (Thứ Bảy)**.

3. Xin ý kiến HĐND các cấp về chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã

a) Căn cứ Kế hoạch này, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã đề nghị Thường trực HĐND cùng cấp xây dựng kế hoạch, triệu tập tổ chức kỳ họp HĐND chuyên đề để xem xét, biểu quyết về chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã, **hợp ngày 21 tháng 4 năm 2025 (khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15)**.

b) Trên cơ sở báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện hoàn thiện Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của UBND tỉnh.

c) Ban hành văn bản đề nghị UBND cấp huyện, cấp xã trình HĐND cùng cấp xem xét, biểu quyết về chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn (khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15), hoàn thành trong ngày **20 tháng 4 năm 2025 (Chủ Nhật)**.

d) UBND cấp huyện báo cáo kết quả, kèm theo Nghị quyết của HĐND cấp huyện, cấp xã gửi Sở Nội vụ chậm nhất ngày **21 tháng 4 năm 2025 (Thứ Hai)**.

đ) Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, biểu quyết cho chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh (khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15) dự kiến trình hồ sơ chậm nhất **ngày 23 tháng 4 năm 2025**; đồng thời báo cáo xin ý kiến Ban Chỉ đạo 398 Tỉnh ủy, cấp ủy cùng cấp.

4. Hoàn chỉnh hồ sơ Đề án sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh trình Bộ Nội vụ, Chính phủ

a) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ, UBND cấp huyện

b) Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

c) Thành phần hồ sơ: Khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

Thời gian thực hiện: Chậm nhất **ngày 30 tháng 4 năm 2025**.

5. Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh

a) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ

b) Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

c) Thời gian thực hiện: Sau khi Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Sơn La.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện việc chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát các cấp ủy đảng, các đồng chí Bí thư cấp ủy các huyện, thành phố, thị xã trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC cấp xã.

b) Ban Tổ chức Tỉnh ủy

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý cán bộ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và giải quyết chế độ chính sách khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

Chủ trì, tham mưu báo cáo Ban Chỉ đạo 398 của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung đến ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

c) Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng các cơ quan thông tin truyền thông, báo chí trên địa bàn tỉnh tuyên truyền sâu rộng nội dung thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh nhằm tạo sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị và trong toàn xã hội về việc

sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh; thường xuyên đưa các tin, bài về tình hình triển khai thực hiện, kết quả và kinh nghiệm của các địa phương, đơn vị trong việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

a) Thực hiện việc tuyên truyền nhằm tạo sự đồng thuận, thống nhất về nhận thức trong xã hội, các cấp, các ngành, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và Nhân dân về việc sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp xã. Tuyên truyền tầm quan trọng, ý nghĩa và những tác động tích cực của việc thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan sắp xếp, tinh gọn cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ từ tỉnh đến cơ sở gắn liền với Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã.

3. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan đến sắp xếp ĐVHC cấp xã; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan kịp thời hướng dẫn, giải đáp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các địa phương trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC và chủ động xin ý kiến Bộ Nội vụ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị; UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp xã. Hướng dẫn việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; việc giải quyết chế độ, chính sách đối với các đối tượng dôi dư (nếu có) do sắp xếp ĐVHC; hướng dẫn việc thực hiện chính sách đối với người có công trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì hướng dẫn, rà soát, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp; phân loại ĐVHC cấp xã; lập hồ sơ đề nghị công nhận ĐVHC cấp xã là vùng an toàn khu, xã an toàn khu, đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng lao động tại các ĐVHC hình thành sau sắp xếp (nếu có).

đ) Tham mưu thực hiện công tác thi đua, khen thưởng việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh (nếu có);

e) Hướng dẫn việc bàn giao hồ sơ lưu trữ về công tác tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định. Hướng dẫn UBND cấp huyện

thực hiện việc chuyển giao các đơn vị sự nghiệp cho chính quyền cấp xã quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền.

g) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai các nhiệm vụ được giao.

h) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức tổng kết việc sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

i) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Công an tỉnh

a) Triển khai lực lượng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội trong quá trình chuẩn bị, triển khai các nhiệm vụ sắp xếp ĐVHC cấp xã nhất là trong quá trình tổ chức lấy ý kiến cử Nhân dân.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn việc kiện toàn tổ chức bộ máy, thành lập, giải thể công an cấp xã; sắp xếp số lượng và giải quyết chế độ chính sách đối với đội ngũ công an xã; sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công đối với trụ sở Công an cấp xã và các nội dung khác có liên quan các xã trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện việc thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp huyện, cấp xã; việc chuyển đổi địa chỉ cư trú; cấp phiếu lý lịch tư pháp; cấp đổi giấy phép lái xe; sát hạch lái xe và thông tin của công dân do thay đổi địa giới ĐVHC cấp xã.

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, cấp xã việc sáp nhập, giải thể, thành lập Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và các đơn vị dân quân, khu vực phòng thủ; kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp và đơn vị dân quân có liên quan; sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công (nếu có) theo quy định.

b) Tổ chức biên chế vũ khí, trang bị đầy đủ, đúng quy định cho các đơn vị dân quân thành lập mới.

c) Rà soát và lập danh sách xác định các ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp là đơn vị thuộc khu vực biên giới, trọng điểm về quốc phòng (nếu có).

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán, thực hiện quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ sắp xếp các ĐVHC

cấp xã trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định của Nhà nước hiện hành. Tham mưu với cấp có thẩm quyền việc bố trí nguồn kinh phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí cho tỉnh Sơn La từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ trên số lượng ĐVHC cấp xã giảm trên địa bàn tỉnh theo quy định; lập dự toán kinh phí cần hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương cho tỉnh khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp xã.

c) Chủ trì hướng dẫn UBND cấp huyện, cấp xã sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

d) Hướng dẫn việc thực hiện nguồn vốn đầu tư công tại các ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp, tổ chức lại; việc xác định ưu đãi đầu tư; thủ tục đầu tư trong trường hợp thay đổi địa giới hành chính; chuyển đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép kinh doanh của cá nhân, tổ chức do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC thực hiện sắp xếp.

đ) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc chuyển giao dự toán, bàn giao nhiệm vụ chi, bàn giao công nợ và việc bàn giao tài chính theo quy định; đồng thời hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai quy định về miễn phí, lệ phí khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ có liên quan.

e) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh nội dung tại phần VI - mẫu Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh và Phụ lục 2.6 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC năm 2025. Báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) chậm nhất ngày **ngày 19 tháng 4 năm 2025**.

g) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn việc rà soát, bổ sung thực hiện các chính sách theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại các ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp; hướng dẫn và thực hiện theo thẩm quyền việc xây dựng, công nhận ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

b) Hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo tại ĐVHC sau sắp xếp.

c) Hướng dẫn UBND cấp xã rà soát, chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp ĐVHC do thay đổi đường địa giới hành chính và tên gọi của ĐVHC cấp xã.

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Hướng dẫn việc rà soát, điều chỉnh thực hiện các chính sách theo các Chương trình mục tiêu quốc gia khi thực hiện sắp xếp ĐVHC; hướng dẫn việc công nhận ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp thuộc khu vực miền núi, vùng cao; ĐVHC cấp xã thuộc khu vực III, khu vực II, khu vực I; thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; việc thực hiện chính sách dân tộc đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số sau khi thực hiện sắp xếp.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

9. Sở Xây dựng

Chủ trì hướng dẫn rà soát quy hoạch đô thị, nông thôn và đánh giá chất lượng đô thị thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã. Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

10. Sở Tư pháp

Chủ trì, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Tư pháp theo Công văn số 1866/BTP-PLHSHC ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

11. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp huyện rà soát, đề xuất việc sắp xếp hợp lý các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

12. Sở Y tế

a) Phối hợp với UBND cấp huyện trong việc sắp xếp Trung tâm Y tế cấp huyện, bố trí, sắp xếp đội ngũ viên chức Y tế sau sắp xếp (nếu có).

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

13. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí, tập trung thông tin sâu rộng đến cán bộ, đảng viên, quần chúng Nhân dân quan điểm chỉ đạo, định hướng của Trung ương và các văn bản của cấp có thẩm quyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tạo sự đồng thuận của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trong quá trình thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các cơ quan báo chí chủ động phối hợp với các địa phương thường xuyên thông tin về kết quả đạt được, những gương làm tốt, những việc chưa làm

được, nguyên nhân nhất là nguyên nhân chủ quan, giải pháp khắc phục và những bài học kinh nghiệm quý, cách làm hay trong việc triển khai thực hiện sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC cấp xã.

c) Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh và xác định ĐVHC có di tích được công nhận, xếp hạng là di tích văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản tích lịch sử quốc gia đặc biệt.

d) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

14. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Hướng dẫn việc về chính quyền điện tử, chính quyền số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số; xây dựng hệ thống dữ liệu kết nối liên thông giữa chính quyền cấp xã, cấp tỉnh, liên thông với cơ quan trung ương.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

15. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp với Sở Nội vụ dự thảo các văn bản của Đảng ủy UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh các nội dung liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC cấp xã.

b) Trình ký các văn bản và tham mưu tổ chức các cuộc họp của UBND tỉnh *(về thời gian, địa điểm họp; chuẩn bị cơ sở, vật chất và điều kiện tổ chức cuộc họp...)*.

c) Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ và các sở, ban, ngành có liên quan để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong việc thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

d) Chỉ đạo Trung tâm Hành chính công tỉnh tăng cường kiểm tra, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp giải quyết thủ tục hành chính chuyển đổi các loại giấy tờ và không thu các loại phí, lệ phí theo thẩm quyền quy định tại các ĐVHC cấp xã.

đ) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến việc sắp xếp ĐVHC theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

16. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức thông tin, tuyên truyền và chỉ đạo UBND cấp xã trực thuộc tổ chức thông tin, tuyên truyền tới cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về chủ trương, Đề án và các nội dung liên quan đến sắp xếp ĐVHC cấp xã.

b) Tổ chức thực hiện sắp xếp đối với đội ngũ công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và thực hiện chế độ chính sách khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã.

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến Nhân dân vào Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh; tổng hợp kết quả lấy ý kiến Nhân dân của các ĐVHC xã vào Đề án, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

đ) Thực hiện sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC; phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thực hiện sắp xếp, bàn giao, quản lý tài sản, trụ sở làm việc đôi dư đảm bảo theo đúng quy định.

e) Phối hợp các cơ quan, đơn vị thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ cho người dân, doanh nghiệp theo thẩm quyền.

g) Thực hiện việc bàn giao trụ sở, tài sản, cơ sở vật chất; viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục, các trạm y tế, người lao động, hồ sơ, sổ sách của học sinh và các giấy tờ có liên quan các trường THCS, Tiểu học, mầm non, trạm y tế cho chính quyền cấp xã quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền.

h) Thực hiện bàn giao các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này cho UBND cấp xã mới hình thành *(sau khi có văn bản kết thúc hoạt động của cấp có thẩm quyền)*.

Yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng tiến độ. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung của Kế hoạch này kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh *(qua Sở Nội vụ)* xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 886/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp
đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

Căn cứ Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”; Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi thực hiện Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2025; Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 45/TTr-SKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tham mưu, tổ chức và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND

ngày 19/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các nhiệm vụ cần triển khai theo Kế hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2017; Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh và đề ra các nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện trong năm 2025; đồng thời tổng kết các kết quả đã đạt được trong quá trình triển khai Đề án 844 giai đoạn 2017 - 2025 trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo.

- Thúc đẩy các thành phần của Hệ sinh thái phát triển, hoàn thiện, tạo sự kết nối chặt chẽ; triển khai mạnh mẽ các hoạt động hỗ trợ và ươm tạo các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các địa phương; lãnh đạo các trường cao đẳng, đại học, các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, các hội, liên hiệp hội; các cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh chủ động, tích cực trong công tác chỉ đạo, điều hành, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời và đầy đủ kế hoạch này. Các cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp chặt chẽ trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ.

- Các nhiệm vụ cần triển khai ngay khi kế hoạch được ban hành, đảm bảo tiến độ, khoa học, hiệu quả và tiết kiệm.

- Tập trung hỗ trợ cho các dự án khởi nghiệp khai thác các thế mạnh của tỉnh, tạo nhiều việc làm và có tiềm năng phát triển nhanh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hoàn thiện Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh; hỗ trợ hình thành và phát triển các thành phần còn thiếu và yếu; tạo sự gắn kết giữa các thành phần, phát huy rõ rệt vai trò của từng thành phần trong hệ sinh thái; tạo nền tảng cho các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo giai đoạn tiếp theo. Bên cạnh đó, tìm kiếm các nhóm khởi nghiệp tiềm năng để hỗ trợ, ươm tạo thành các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Thành lập 01 Khu làm việc chung để tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ các ý tưởng khởi nghiệp, các nhóm khởi nghiệp trong giai đoạn đầu phát triển.

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức khởi nghiệp cho ít nhất 20 Nhà sáng lập các dự án khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức tổng kết kết quả xây dựng hệ sinh thái giai đoạn 2017 - 2025.

III. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Tổ chức Hội nghị tổng kết Kế hoạch Hỗ trợ phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La (giai đoạn 2017 - 2025).

- Chủ trì tham mưu: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp thực hiện: Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2025.

2. Tổ chức Cuộc thi "Tìm kiếm tài năng khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Sơn La lần thứ hai".

- Chủ trì tham mưu: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp thực hiện: Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Quý III năm 2025.

3. Tham mưu thành lập 01 khu làm việc chung sử dụng cơ sở vật chất hiện có của Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La nhằm hỗ trợ cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc, điều kiện kết nối cho các dự án khởi nghiệp.

- Chủ trì thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp thực hiện: Sở Tài chính.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2025.

4. Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các thành phần hệ sinh thái và các cá nhân khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: 01 khóa đào tạo, huấn luyện, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh dịch vụ du lịch; 01 hội nghị tập huấn nâng cao năng lực cho mạng lưới cố vấn khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì thực hiện: Các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp; các trường cao đẳng, đại học; các sở, ngành, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2025.

IV. NGUỒN LỰC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách tỉnh

Nguồn chi sự nghiệp khoa học và công nghệ; nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị năm 2025.

2. Các nguồn kinh phí khác

Các sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trong tỉnh chủ động huy động thêm các nguồn đóng góp, hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân; tăng cường nguồn xã hội hóa để triển khai hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức căn cứ vào nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện của đơn vị; chủ động, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện đảm bảo yêu cầu. Báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 11 năm 2025 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi và tổ chức triển khai Kế hoạch này, đôn đốc, tư vấn, hỗ trợ các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức trong triển khai thực hiện; tổng hợp báo cáo kết quả chung của tỉnh để báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện để UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách, tổng hợp và tham mưu với UBND tỉnh cân đối kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý tài chính; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

Trên đây là kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La năm 2025, yêu cầu các sở, ngành, các địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đảm bảo thiết thực, hiệu quả./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 894/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức tỉnh Sơn La theo từng ngành, lĩnh vực trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 47/TTr-SKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức tỉnh Sơn La theo từng ngành, lĩnh vực trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là *chiến lược*) với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC

1. Quan điểm

- Trí thức là nguồn lực phát triển bền vững, là nhân tố quan trọng quyết định vị thế và năng lực cạnh tranh quốc gia. Đầu tư phát triển đội ngũ trí thức là xây dựng, củng cố nền móng của phát triển bền vững, là nhiệm vụ của các cấp, các ngành và phải được tiến hành thường xuyên, thực hiện đồng bộ các giải pháp để đạt được mục tiêu phát triển đội ngũ trí thức.

- Phát triển đội ngũ trí thức là phát triển về số lượng gắn với chất lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động, giá trị đóng góp của trí thức đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển đội ngũ trí thức gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển của các ngành, lĩnh vực, các vùng, địa phương.

- Chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, tập trung phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành; chú trọng phát triển đội ngũ trí thức ở các ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ nền tảng, công nghệ cao; phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Chú trọng đào tạo đội ngũ trí thức; quan tâm giáo dục lý tưởng, niềm tin và xây dựng đạo đức nghề nghiệp, tinh thần lao động cống hiến, tận tụy, cần cù, trung thực, tinh thần đoàn kết, hợp tác.

2. Tầm nhìn đến năm 2045

- Xây dựng đội ngũ trí thức Sơn La đạt chất lượng cao, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới và thực hiện các nhiệm vụ góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Kịp thời ghi nhận, tôn vinh những trí thức có đóng góp thiết thực, hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hằng năm, tổ chức gặp mặt, tôn vinh trí thức tiêu biểu, điển hình lao động sáng tạo.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát: Xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh với số lượng gắn với chất lượng, có cơ cấu hợp lý, tham gia trực tiếp và khẳng định vai trò đối với thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước phát triển nhanh và bền vững, chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, xây dựng Sơn La trở thành cực tăng trưởng của tiểu vùng Tây Bắc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về chỉ tiêu phát triển đội ngũ trí thức

- Tỷ lệ trí thức có trình độ đại học là 600 người/1 vạn dân.

- Tỷ lệ trí thức có trình độ thạc sỹ là 30 người/1 vạn dân.

- Tỷ lệ trí thức có trình độ tiến sỹ là 03 người/1 vạn dân.

b) Chỉ tiêu về đóng góp của đội ngũ trí thức

- Phần đầu đơn đăng ký bảo hộ Sở hữu trí tuệ được chấp nhận đạt từ 300 đơn trở lên, số văn bằng bảo hộ được cấp tăng từ 1,0 - 1,5 lần so với giai đoạn 2021 - 2025.

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (*TFP*) vào tăng trưởng kinh tế ở mức 45%.

- Chỉ số phát triển con người (*HDI*) đạt 0,75.

- Phần đầu nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt 12 người/vạn dân.

- Phân đầu đảm bảo số bác sĩ là 9,5 bác sĩ/1 vạn dân.

c) Chỉ tiêu về đầu tư để phát triển đội ngũ trí thức

Phân đầu bố trí ít nhất 3% tổng chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển của tỉnh.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TỈNH SƠN LA THEO TỪNG NGÀNH LĨNH VỰC

1. Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Đẩy mạnh đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo - AI, Big Data, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của Sơn La trong bối cảnh chuyển đổi số. Khuyến khích đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học tham gia vào nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số vào phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nâng cao năng lực của Trung tâm Đổi mới sáng tạo tỉnh Sơn La trong hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ cao cho doanh nghiệp, HTX địa phương. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại, mở rộng các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, tạo điều kiện kết nối doanh nghiệp, HTX với các nhà khoa học và quỹ đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Đẩy mạnh liên kết giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, HTX trong và ngoài tỉnh để nâng cao năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa các sản phẩm khoa học. Khuyến khích ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm và tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp, HTX trên thị trường.

2. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Tập trung bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và kỹ năng số cho giáo viên, giảng viên theo hướng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Triển khai các chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về công tác tại các cơ sở giáo dục của tỉnh, đặc biệt là các trường đào tạo nghề, đại học và cao đẳng. Đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở đào tạo lớn trong và ngoài nước để nâng cao năng lực giảng dạy.

Điều chỉnh nội dung chương trình theo hướng tăng cường thực hành, áp dụng mô hình đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp, HTX và thị trường lao động. Phát triển các chương trình đào tạo gắn với thế mạnh địa phương như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, thương mại điện tử và công nghệ thông tin. Khuyến khích triển khai mô hình đào tạo nghề kết hợp với khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, giúp người học có kỹ năng thực tiễn và tư duy sáng tạo.

Xây dựng các mô hình đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, HTX, thúc đẩy liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, HTX trong nghiên cứu, thực tập, tuyển dụng lao động. Thành lập các trung tâm hướng nghiệp, khởi nghiệp trong trường học, giúp sinh viên có điều kiện tiếp cận với công nghệ mới, trang bị kỹ năng làm việc phù hợp với thực tế sản xuất và kinh doanh tại địa phương.

3. Lĩnh vực Y tế

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng cho đội ngũ y bác sĩ tại các bệnh viện, trung tâm y tế, đặc biệt trong các lĩnh vực như chẩn đoán hình ảnh, y học dự phòng, cấp cứu hồi sức, bệnh nhiệt đới và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Triển khai các chính sách thu hút bác sĩ giỏi, chuyên gia đầu ngành về công tác tại Sơn La, nhất là tại các vùng khó khăn. Đẩy mạnh hợp tác với các bệnh viện tuyến trung ương và quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y tế địa phương.

Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bệnh viện, hồ sơ bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa để cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, đặc biệt đối với người dân vùng sâu, vùng xa. Nâng cấp trang thiết bị y tế, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chẩn đoán và điều trị bệnh. Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng các kỹ thuật y tế tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

Nghiên cứu, kế thừa và phát triển các bài thuốc dân gian, các phương pháp chữa bệnh truyền thống của các dân tộc trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích phát triển các sản phẩm dược liệu từ nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương, kết hợp với công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả điều trị. Xây dựng các mô hình chăm sóc sức khỏe kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền, đặc biệt trong điều trị bệnh mãn tính, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

4. Lĩnh vực Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ

Đẩy mạnh đào tạo, hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm. Tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, áp dụng các mô hình canh tác bền vững phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của Sơn La. Khuyến khích sự tham gia của đội ngũ trí thức và doanh nghiệp, HTX trong việc nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chế biến sâu, bảo quản nông sản, giảm tổn thất sau thu hoạch.

Đào tạo và thu hút nhân lực có trình độ chuyên môn sâu trong các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu - những lĩnh vực có tiềm năng phát triển mạnh tại Sơn La. Khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp địa phương. Đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, HTX và trung tâm nghiên cứu nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp chế biến.

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và các loại hình du lịch đặc trưng của Sơn La. Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên, nhân viên dịch vụ chuyên nghiệp, am hiểu văn hóa địa phương, có kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu du lịch quốc tế. Đồng

thời, nâng cao năng lực quản lý, điều hành trong ngành thương mại, dịch vụ và logistics nhằm tối ưu hóa chuỗi cung ứng, thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng cường ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, Blockchain, thương mại điện tử vào sản xuất, kinh doanh và quản lý chuỗi cung ứng. Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX địa phương trong việc chuyển đổi số, mở rộng kênh phân phối trực tuyến, nâng cao năng lực hội nhập kinh tế số. Phát triển các nền tảng số kết nối sản xuất - tiêu thụ nhằm gia tăng hiệu quả kinh tế, giảm chi phí trung gian và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh.

5. Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội

Tập trung phát triển đội ngũ chuyên gia nghiên cứu văn hóa, bảo tồn di sản của các dân tộc tại Sơn La, đảm bảo sự kế thừa và phát huy bản sắc văn hóa địa phương. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong số hóa tư liệu, bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Hỗ trợ nghiên cứu, phục dựng lễ hội truyền thống đặc trưng của các dân tộc. Đồng thời, thúc đẩy quảng bá văn hóa Sơn La ra trong và ngoài nước thông qua các nền tảng truyền thông số.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa. Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên, quản lý du lịch có hiểu biết sâu về lịch sử, văn hóa địa phương và có khả năng giao tiếp ngoại ngữ. Khuyến khích sự tham gia của các chuyên gia, nghệ nhân và cộng đồng dân cư trong việc phát triển sản phẩm du lịch độc đáo, nâng cao trải nghiệm du khách. Đồng thời, đẩy mạnh hợp tác đào tạo với các trường đại học, viện nghiên cứu về du lịch để nâng cao chất lượng nhân lực trong ngành.

Hỗ trợ các nghệ sĩ, nhà văn, nhà nghiên cứu trong việc bảo tồn, sáng tạo và phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật Sơn La. Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, như xuất bản, điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật ứng dụng và thủ công mỹ nghệ, tạo ra các sản phẩm văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc nhưng có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Tăng cường ứng dụng công nghệ vào phát triển nội dung sáng tạo, khai thác giá trị văn hóa thông qua các nền tảng số, góp phần xây dựng thương hiệu văn hóa Sơn La.

6. Lĩnh vực Quản lý Nhà nước và Chính sách Công

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức của tỉnh theo hướng chuyên sâu, có khả năng ứng dụng công nghệ số, nắm vững kỹ năng hoạch định và thực thi chính sách phù hợp với đặc thù phát triển của Sơn La. Chú trọng xây dựng đội ngũ lãnh đạo có tư duy chiến lược, năng lực đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với bối cảnh hội nhập.

Nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo, tư vấn chính sách, tập trung vào các giải pháp phát triển bền vững, thích ứng với xu hướng chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh. Khuyến khích sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, trí thức trong việc đề xuất và phản biện chính sách.

Tiếp tục triển khai chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, xây dựng chính quyền số, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và hợp tác xã. Tăng cường kết nối, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát và minh bạch hóa hoạt động hành chính công.

7. Lĩnh vực Môi trường - Biến đổi khí hậu

Tập trung đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia có trình độ cao trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Sơn La. Khuyến khích sự tham gia của các nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu trong việc đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường bền vững.

Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ, sinh khối phù hợp với điều kiện địa hình, khí hậu của tỉnh. Khuyến khích mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch nhằm giảm tác động tiêu cực đến môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế xanh.

Triển khai hệ thống giám sát thông minh, ứng dụng Big Data, trí tuệ nhân tạo trong quản lý chất lượng môi trường, theo dõi tài nguyên nước, đất, không khí. Phát triển hệ thống cảnh báo sớm thiên tai, biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao năng lực dự báo và ứng phó hiệu quả với các hiện tượng thời tiết cực đoan.

8. Lĩnh vực An ninh - Quốc phòng

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ theo hướng gắn với nhiệm vụ bảo vệ an ninh biên giới, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống như tội phạm công nghệ cao, buôn lậu, tội phạm ma túy trên tuyến biên giới Việt - Lào.

Hình thành các nhóm nghiên cứu chuyên sâu về chiến lược bảo vệ an ninh biên giới, an ninh nội địa; ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, giám sát biên giới; phòng chống tội phạm trên không gian mạng và tội phạm xuyên quốc gia, góp phần giữ vững ổn định an ninh - quốc phòng của tỉnh.

Đẩy mạnh hợp tác giữa lực lượng vũ trang Sơn La với các học viện, trường đại học quân sự, công an trong nước và quốc tế nhằm cập nhật kiến thức mới, nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, pháp luật và quản lý nhà nước cho cán bộ. Tăng cường huấn luyện thực tế, diễn tập sát với tình hình địa phương, đặc biệt tại các khu vực giáp biên.

Quan tâm hỗ trợ cán bộ, chiến sĩ công tác tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần, tạo động lực phát huy năng lực trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh - quốc phòng, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

9. Lĩnh vực doanh nghiệp, kinh tế tư nhân

Thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các ngành sử dụng lao động có trình độ cao, đặc biệt là công nghệ chế biến nông

sản, phát triển được liệu, du lịch bền vững và các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất. Hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm địa phương.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Xây dựng đội ngũ chuyên gia hoạch định chiến lược, vận hành vốn, quản lý công nghệ và phát triển thị trường nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập. Hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương tiếp cận với các chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý và nghiên cứu phát triển.

Đảm bảo sự công bằng trong việc tiếp cận các chính sách đào tạo, thu hút, đánh giá và sử dụng nhân lực trí thức giữa các doanh nghiệp có quy mô và loại hình sở hữu khác nhau. Tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã và các mô hình kinh tế mới có cơ hội phát triển đội ngũ trí thức của mình, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách về phát triển, thu hút, đãi ngộ và tôn vinh trí thức

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung đã đề ra trong Kế hoạch số 202-KH/TU ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới; Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2024 về việc triển khai các nội dung Kế hoạch số 202-KH/TU ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới.

Xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trình độ cao, gắn với sử dụng cán bộ tài năng và trí thức trẻ, để làm cơ sở cho phát triển đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù trong việc thu hút chuyên gia giỏi, đầu ngành về tỉnh tham gia nghiên cứu, phát triển những lĩnh vực, ngành có vai trò đột phá; chính sách về tập hợp, phát huy trí tuệ của trí thức Sơn La ở ngoài tỉnh tham gia các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đổi mới cơ chế thanh quyết toán tài chính đối với các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện cho trí thức tập trung nghiên cứu và sáng tạo.

Đầu tư xây dựng các cơ sở nghiên cứu hiện đại đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, triển khai và ứng dụng khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực như: Nuôi trồng,

chế biến nông, lâm, thủy sản; ứng dụng công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm; công nghiệp phụ trợ.

2. Phát triển hệ thống đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá lại toàn bộ đội ngũ trí thức của đơn vị mình, căn cứ vào vị trí việc làm và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, xây dựng quy hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực. Trong đó, xác định rõ số lượng, cơ cấu, chất lượng, lĩnh vực chuyên môn, trình độ, thời gian, loại hình và nơi đào tạo bồi dưỡng; lựa chọn những người thật sự có năng lực và triển vọng đưa đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và nước ngoài trở thành những cán bộ lãnh đạo, quản lý, quản trị giỏi, cán bộ khoa học và công nghệ, chuyên gia đầu ngành.

Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng của tỉnh. Đối với đội ngũ công chức, viên chức trẻ, mới được tuyển dụng, dựa trên kết quả tốt nghiệp và kết quả tập sự để đưa đi đào tạo ở trình độ cao hơn để trở thành cán bộ lãnh đạo quản lý, hoặc chuyên gia ở từng ngành, lĩnh vực.

Liên kết với các trung tâm, cơ quan nghiên cứu khoa học và công nghệ, các trường đại học, để tranh thủ sự giúp đỡ về chuyên môn, khoa học nhằm giải quyết các vấn đề từ thực tế đặt ra ở địa phương. Khuyến khích các hình thức hợp tác, gắn kết việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chuyển giao khoa học và công nghệ giữa các trường, các viện nghiên cứu với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Liên kết mở các lớp đào tạo đại học và trên đại học tại tỉnh.

3. Giải pháp về tuyển dụng, bố trí, sử dụng

Đổi mới chính sách, phương thức tuyển dụng, thu hút trí thức: Thực hiện việc thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, người có trình độ thạc sĩ; ưu tiên tuyển dụng đối với người có học vị tiến sĩ vào làm việc tại các cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành thế mạnh cần ưu tiên của tỉnh (*Lãnh đạo, quản lý, tham mưu; công nghệ nuôi trồng thủy sản, giống, cây, con, công nghệ chế biến, công nghệ phần mềm, công nghiệp phụ trợ...*).

Xây dựng bộ quy chế sử dụng sau đào tạo, luân chuyển; đề bạt, đánh giá cán bộ một cách minh bạch, công bằng, hợp lý và dân chủ theo hướng khuyến khích người tài đức, phù hợp với chuyên ngành đào tạo, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Xây dựng chính sách đồng bộ trong việc phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng đội ngũ trí thức. Quan tâm bổ nhiệm trí thức có tư duy đổi mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Có chính sách và kế hoạch cụ thể để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng trí thức trẻ, trí thức là những người đã có cống hiến trong hoạt động thực tiễn, trí thức người dân tộc thiểu số và trí thức nữ.

4. Tạo môi trường làm việc và phát huy năng lực trí thức

Bố trí sử dụng trí thức đúng với trình độ chuyên môn và năng lực của cán bộ. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật tối đa nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp, như phòng làm việc, trang thiết bị, máy móc hiện đại, phương tiện đi lại, cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thư viện...

Tạo môi trường dân chủ, tự do sáng tạo cho đội ngũ trí thức: Tôn trọng trí thức, lắng nghe trí thức. Tạo điều kiện để trí thức trao đổi học thuật, tranh luận khoa học, phản biện xã hội. Trân trọng các ý kiến, các công trình nghiên cứu của trí thức; đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ trong công bố và sử dụng các kết quả nghiên cứu, phát minh. Tạo điều kiện để trí thức có thể trao đổi khoa học, giao lưu học hỏi trong và ngoài nước về những vấn đề chuyên môn.

Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức làm việc và sinh hoạt như điều kiện đi lại, phương tiện làm việc, nhà công vụ... nhất là trí thức công tác nơi vùng sâu, vùng xa.

5. Tổ chức các hoạt động khoa học, tư vấn, phản biện và giám định xã hội nhằm phát huy trí tuệ và năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức

Tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội và các hội thảo khoa học để tập hợp và phát huy vai trò, trách nhiệm của trí thức tham gia tư vấn, giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong thực tế đặt ra, tích cực đóng góp ý tưởng, trí tuệ vào quá trình hoạch định chính sách của địa phương và phản biện, giám định các chủ trương, chính sách, các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nâng cao chất lượng các hội thi, cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, triển lãm kết quả lao động sáng tạo, tổng kết và khen thưởng hoạt động sáng kiến hằng năm và các hoạt động khác để tôn vinh tổ chức, cá nhân trí thức điển hình và biểu dương các sáng kiến có thể áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích thiết thực.

6. Mở rộng, tăng cường trao đổi, hợp tác với trí thức trong và ngoài nước

Liên kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học, trung tâm trong và ngoài nước tổ chức các hội thảo khoa học, đưa ra những khuyến nghị về hoạch định chủ trương, chính sách, giải quyết các vấn đề thực tiễn đang đặt ra cho địa phương.

Hỗ trợ trí thức tham gia Hội thảo khoa học, nghiên cứu tại nước ngoài.

Xây dựng chính sách hỗ trợ, kêu gọi doanh nhân là người Sơn La ở nước ngoài và ngoài tỉnh đầu tư phát triển, mở rộng doanh nghiệp sản xuất và chuyển giao công nghệ tại địa phương. Mở rộng hợp tác với kiều bào là trí thức Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược. Giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc và tham mưu giải quyết những vấn đề mới nảy sinh trong thực hiện Chiến lược.

- Đề xuất và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến phát triển đội ngũ trí thức trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Sở Tài chính

- Đề xuất và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến phát triển đội ngũ trí thức là doanh nhân, khu vực ngoài nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức tỉnh Sơn La từng ngành, lĩnh vực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu, đề xuất HĐND, UBND tỉnh nguồn kinh phí thực hiện chính sách về hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ trí thức.

3. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định giao chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh. Triển khai thực hiện các quy định của nhà nước về chính sách, chế độ đãi ngộ, phát huy vai trò, trách nhiệm của đội ngũ trí thức, nhất là trí thức trẻ nữ, công tác tại vùng sâu, vùng xa, biên giới trong lực lượng vũ trang, đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển đội ngũ trí thức cả về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ chuyên gia trong các lĩnh vực then chốt, trọng yếu, đáp ứng yêu cầu phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

4. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật

- Tổ chức tập hợp trí thức tham gia tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với các chương trình, đề án, quy hoạch của tỉnh; tham gia hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Vận động trí thức người Sơn La ở ngoài tỉnh, ở ngoài nước; chuyên gia đầu ngành đang công tác, sinh sống trong và ngoài nước đầu tư, tham gia các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức Chương trình tôn vinh trí thức tiêu biểu nhằm khích lệ, động viên đội ngũ trí thức, điển hình lao động sáng tạo và tài năng trẻ của tỉnh; tiếp tục phát huy phong trào học tập, nghiên cứu, lao động sáng tạo và cống hiến cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến phát triển đội ngũ trí thức là các nhà khoa học thuộc phạm vi quản lý.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Đề xuất và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên; nâng cao chất lượng đào tạo học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đề xuất và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến phát triển đội ngũ trí thức hoạt động văn hoá - nghệ thuật.

7. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Đề xuất và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến phát triển đội ngũ trí thức trong lực lượng vũ trang.

8. Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ và giải pháp có liên quan trong Chiến lược, xây dựng kế hoạch, lộ trình xây dựng đội ngũ trí thức về số lượng, chất lượng, cơ cấu cho từng giai đoạn 5 năm và có kế hoạch cụ thể của từng năm.

- Trực tiếp tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chiến lược thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh hình triển khai Chiến lược trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

9. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức khác theo chức năng, nhiệm vụ chủ động, tích cực tham gia thực hiện Chiến lược.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 896/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Kế hoạch Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

*Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08 năm 3 năm 2025 của Chính phủ:
Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2025.*

Căn cứ Kế hoạch số 299/KH-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác truyền thông chính sách trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 84/TTr-SVHTT&DL ngày 14 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La năm 2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Truyền thông chính sách tỉnh Sơn La năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền, định hướng dư luận về chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nhất là về kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và các kết luận, bài phát biểu chỉ đạo, bài viết của lãnh đạo chủ chốt, củng cố niềm tin, tạo sự đồng thuận trong toàn Đảng và xã hội về các mục tiêu phát triển đất nước; góp phần cổ vũ tinh thần, ý chí của Đảng bộ, chính quyền, Nhân dân các dân tộc, chiến sỹ lực lượng vũ trang toàn tỉnh quyết tâm, khắc phục khó khăn, tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, phát huy nội lực, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước góp phần hoàn thành nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

2. Định hướng tuyên truyền tập trung vào công tác xây dựng Đảng là then chốt, phát triển kinh tế là trung tâm, quốc phòng an ninh là trọng yếu, thường xuyên, văn hóa là nền tảng tinh thần; đấu tranh, ngăn chặn, xử lý hiệu quả thông tin xấu độc trên mạng, phản bác luận điệu, thông tin xuyên tạc của các thế lực thù địch chống phá Đảng, Nhà nước ta.

3. Công tác truyền thông chính sách cần bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, sát với nhiệm vụ thực tiễn của các cấp, các ngành, của từng địa phương, đơn vị; nhanh nhạy, kịp thời định hướng những vấn đề mới, đột phá trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội bằng nhiều hình thức phù hợp, linh hoạt, sáng tạo.

II. NỘI DUNG TRUYỀN THÔNG

1. Phổ biến các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, các Quyết định, văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; trọng tâm là Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh về kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025; Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số

2615/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

2. Truyền thông các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các giải pháp triển khai thực hiện hiệu quả, phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên; thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng cao nhưng bền vững gắn với giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; đẩy mạnh đầu tư toàn xã hội, huy động mọi nguồn lực cho phát triển, chú trọng kinh tế tư nhân, coi kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng nhất cho tăng trưởng, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; các giải pháp triển khai đồng bộ giải ngân vốn đầu tư công, 03 chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia; phát triển công nghiệp, bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng.

3. Truyền thông tiến độ các nhiệm vụ trong Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động và Kế hoạch số 296-KH/TU ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

4. Truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa của học tập suốt đời và đóng góp của học tập suốt đời đối với nâng cao chất lượng, tính cạnh tranh của nguồn nhân lực quốc gia, triển khai kết luận của Bộ Chính trị về thực hiện miễn toàn bộ học phí cho học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông công lập từ đầu năm học mới 2025 - 2026.

5. Đẩy mạnh truyền thông triển khai các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng trong nước, thực hiện hiệu quả Cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa, hàng giả; thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics, giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của tỉnh; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số.

6. Đẩy mạnh truyền thông hoàn thiện thể chế, tổ chức thi hành pháp luật; cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch, lành mạnh để hỗ trợ doanh nghiệp; các Quyết định của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo tổ chức bộ máy mới, bảo đảm hoạt động thông suốt, hiệu quả; các điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện công tác sắp xếp chính quyền địa phương theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tổng thể tình hình, kết quả cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; tiếp tục đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa trong thời gian tới.

7. Truyền thông chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; quyết tâm hoàn thành mục tiêu chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát năm 2025 theo tiến độ; đề xuất

hỗ trợ gạo cho các hộ dân có nguy cơ thiếu đói trong thời gian giáp hạt; quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam.

8. Truyền thông phát triển nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển các chuỗi liên kết giữa sản xuất, tiêu thụ nông sản vào vụ thu hoạch qua chuỗi phân phối bán lẻ, sàn thương mại điện tử...; định hướng kế hoạch sản xuất phù hợp với thị trường, hoàn thiện hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu, trọng tâm là các công trình thủy lợi, nước sạch phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

9. Truyền thông chính sách củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; quyết liệt phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

10. Chủ động, tích cực nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân; nhất là trong thời gian trước, trong, sau khi diễn ra Đại hội Đảng bộ các cấp, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 -2030, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; tích cực đấu tranh, xử lý kịp thời, phản bác những luận điệu, thông tin xuyên tạc trên không gian mạng.

III. HÌNH THỨC TRUYỀN THÔNG

- 1.** Duy trì thông tin thường xuyên trên báo chí của địa phương và Trung ương.
- 2.** Thông tin, tuyên truyền trên mạng Internet: Cổng/trang thông tin điện tử, các trang mạng xã hội như Zalo, facebook, youtube...
- 3.** Tuyên truyền thông qua các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, gặp mặt, cuộc họp triển khai công tác của cơ quan, đơn vị, địa phương...
- 4.** Truyền thông qua các ấn phẩm như bản tin thông báo nội bộ, các tài liệu, ấn phẩm sách, tờ rơi, tờ gấp; truyền thông qua các phương tiện cổ động trực quan như băng rôn, pano, áp phích, khẩu hiệu; tuyên truyền lưu động...
- 5.** Tuyên truyền qua hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao.
- 6.** Tuyên truyền thông qua Tổ Công nghệ số cộng đồng, hệ thống truyền thanh cơ sở và các phương thức khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1.** Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các nội dung sau:
 - Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện đồng bộ, hiệu quả nội dung của kế hoạch.
 - Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo công tác tuyên truyền, cung cấp tài liệu tuyên truyền chính sách cho các cơ quan báo chí; tổ chức các hội nghị tập huấn cho đội

ngũ phóng viên, biên tập viên, cán bộ tuyên truyền viên cơ sở; hướng dẫn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, triển lãm, cổ động trực quan về các thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

- Chủ động tham mưu UBND tỉnh trong truyền thông chủ trương, chính sách có tác động xã hội lớn, các vụ việc nổi cộm (nếu có) được Nhân dân quan tâm, để có phương án thông tin, tuyên truyền, không để xảy ra tình trạng gây mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kết quả công tác truyền thông chính sách trước ngày **20 tháng 12 năm 2025**.

2. Giao các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ vào nội dung truyền thông tại mục II của Kế hoạch này để tổ chức triển khai, lựa chọn hình thức truyền thông phù hợp, thực hiện công tác truyền thông chính sách liên quan đến lĩnh vực tham mưu, địa bàn quản lý, bố trí kinh phí để thực hiện công tác truyền thông chính sách. *(Chi tiết nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị xem tại phụ lục).*

- Kịp thời phối hợp với các cơ quan báo chí của tỉnh cung cấp thông tin, trả lời làm rõ những vấn đề dư luận xã hội quan tâm.

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch có hiệu quả, xác định rõ: tiến độ thời gian, phương thức thực hiện.

- Báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh *(qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)* trước ngày **10 tháng 12 năm 2025** hoặc đột xuất *(khi có yêu cầu)*.

3. Đề nghị các cơ quan báo chí của tỉnh và Trung tâm Thông tin tỉnh

Căn cứ nội dung Kế hoạch để tổ chức các hoạt động truyền thông phù hợp trên sóng phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử; tăng cường đấu tranh, phản bác các thông tin, quan điểm sai trái của các thế lực thù địch; đẩy mạnh thông tin trên các nền tảng số, mạng xã hội do các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông tạo lập và quản lý để cung cấp thông tin chính thống, lan tỏa thông tin tích cực, hạn chế thông tin tiêu cực, để dẫn dắt, định hướng dư luận xã hội trước những vấn đề nổi cộm được người dân quan tâm.

Lưu ý: UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan sau khi sắp xếp, thành lập *(giải thể, sáp nhập, thay đổi tên, thay đổi chức năng nhiệm vụ)* có trách nhiệm căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ tại kế hoạch này tiếp tục chủ trì, phối hợp và chuyển giao thực hiện nhiệm vụ đảm bảo các nhiệm vụ được thực hiện thông suốt./.

Phụ lục
CHI TIẾT NHIỆM VỤ CỤ THỂ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

STT	Nội dung truyền thông	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1	- Phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận của Trung ương, của tỉnh; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền; việc triển khai thực hiện Chủ đề công tác hằng năm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. - Chủ động, tích cực nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân. - Tuyên truyền bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; đấu tranh ngăn chặn thông tin xấu, độc. - Tuyên truyền các sự kiện, ngày lễ, kỷ niệm lớn của quê hương, đất nước; các chương trình, nhiệm vụ chính trị, sự kiện lớn của tỉnh, của cơ quan, đơn vị, địa phương... - Duy trì mạng lưới truyền thông chính sách nhằm kết nối các cơ quan, đơn vị của tỉnh với các cơ quan báo chí, đưa chính sách pháp luật vào cuộc sống, truyền tải chính sách đến với nhân dân.	Các sở, ban, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Cơ quan báo chí, trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
2	Truyền thông dự thảo chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn...	Sở Tư pháp	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
3	Truyền thông các giải pháp triển khai thực hiện hiệu quả, phấn đấu thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên; thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng cao nhưng bền vững gắn với giữ vững ổn định kinh tế, bảo	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin	Thường xuyên

STT	Nội dung truyền thông	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; đẩy mạnh đầu tư toàn xã hội, huy động mọi nguồn lực cho phát triển; các giải pháp triển khai đồng bộ giải ngân vốn đầu tư công, 03 chương trình mục tiêu quốc gia; đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án quan trọng...		tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	
4	- Truyền thông về xây dựng Chính quyền điện tử, Chuyển đổi số năm 2025, thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2014 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. - Phổ biến các chính sách phát triển Khoa học và Công nghệ như công tác nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển công nghệ lõi, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng...	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
5	- Truyền thông chủ trương về Đề án nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La trở thành bệnh viện đảm nhận chức năng vùng. - Tuyên truyền công tác giám sát các dịch bệnh truyền nhiễm theo mùa, các bệnh dễ gây thành dịch (Cúm, Sởi, Sốt xuất huyết...) nhằm kiểm soát sớm nguồn lây, không chế không để dịch bệnh lây lan và bùng phát. - Tuyên truyền công tác đảm bảo an sinh xã hội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, các chính sách trợ giúp xã hội, phong trào “đền ơn đáp nghĩa”; các chương trình, dự án về bảo vệ, chăm sóc trẻ em...	Sở Y tế	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
6	Truyền thông về học tập suốt đời và đóng góp của học tập suốt đời đối với nâng cao chất lượng, tính cạnh tranh của nguồn nhân	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo	Thường xuyên

STT	Nội dung truyền thông	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	lực quốc gia; triển khai kết luận của Bộ Chính trị về thực hiện miễn toàn bộ học phí cho học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông công lập từ đầu năm học mới 2025 - 2026; kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh...		chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	
7	- Truyền thông, quảng bá hình ảnh các điểm, sản phẩm du lịch mới của tỉnh trên các kênh truyền thông trong nước và quốc tế, nền tảng mạng xã hội. Thông tin giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm du lịch, các tuyến du lịch văn hóa, tuyến phố du lịch; mô hình du lịch cộng đồng; mô hình thí điểm phát triển kinh tế du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới... - Tăng cường thông tin về công tác bảo tồn và phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống, các giá trị văn hóa, di sản gắn với du lịch; công tác số hóa các điểm đến di tích, di sản văn hóa; xây dựng và triển khai các sản phẩm văn hóa tiêu biểu, mang thương hiệu của tỉnh. - Thông tin về các chính sách đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng và đầu tư cơ sở vật chất, phát triển thể thao thành tích cao.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
8	Đẩy mạnh truyền thông chính sách Nông nghiệp và Môi trường như: phát triển nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; hoàn thiện hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, chống thiên tai; phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; cấp phép khai thác khoáng sản...	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên

STT	Nội dung truyền thông	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
9	- Thông tin về công tác sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy các cơ quan thuộc UBND tỉnh, các tổ chức hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ; Đề án sắp xếp cấp xã (không còn cấp huyện) theo Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Đảng ủy Chính phủ. - Tuyên truyền các phong trào thi đua yêu nước lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước trong năm 2025, chào mừng đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội XIV của Đảng. - Truyền thông các giải pháp nâng cao các chỉ số PAPI, SIPAS, PAR Index, nhất là chỉ số PCI và PGI; tuyên truyền công tác triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh...	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
10	Tuyên truyền, phổ biến thông tin về chính sách và các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế, chính sách bảo vệ chủ quyền quốc gia...	Sở Ngoại vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
11	Tuyên truyền, phổ biến các Nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai; dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát...	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
12	Thông tin về các chương trình khuyến mại, kích cầu tiêu dùng trong nước, thực hiện hiệu quả Cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa, hàng giả; thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics, giảm chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh	Sở Công Thương	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên

STT	Nội dung truyền thông	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	cho hàng hóa xuất khẩu của tỉnh; thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số; chính sách thu hút các dự án phát triển năng lượng tái tạo...			
13	Thông tin về chính sách dân tộc và tôn giáo: chủ trương của Đảng, Nhà nước về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc; nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc về tầm quan trọng của vấn đề bình đẳng dân tộc, đoàn kết các dân tộc; thông tin chương trình, dự án phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số và miền núi...	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
14	Thông tin về chính sách phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; đẩy mạnh tuyên truyền Luật Tiếp công dân, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; công tác tập trung giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo từ cơ sở; các giải pháp phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí...	Thanh tra tỉnh	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên
15	- Tuyên truyền những điểm mới nổi bật của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 được Quốc hội khóa XV thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025 và công tác triển khai thi hành trên địa bàn tỉnh Sơn La. - Phổ biến chính sách trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp; đơn giản hóa thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các thủ tục về quy hoạch, đầu tư, đất đai, xây dựng và giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện xử lý các dự án có sử dụng đất chậm tiến độ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố. - Tuyên truyền các chủ trương, chính sách của địa phương về công tác chính sách hậu phương quân đội, đền ơn đáp nghĩa, giáo dục quốc phòng - an ninh, công tác quân sự	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành; cơ quan đơn vị có liên quan; các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên

STT	Nội dung truyền thông	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	địa phương; lĩnh vực an ninh, trật tự; phòng ngừa tội phạm; đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch; công tác đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội... - Đẩy mạnh truyền thông chính sách dân tộc, giáo dục, đào tạo, y tế chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; quyết tâm hoàn thành mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát trong năm 2025; bảo tồn và phát huy giá trị, bản sắc văn hóa, dân tộc tại địa phương; bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh lương thực; phòng cháy chữa cháy, giảm nhẹ thiên tai; phòng chống tham nhũng, lãng phí... ./.			

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com